

Bản án số: 569/2024/DS-PT
Ngày: 25-7-2024
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy GCN QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Anh Văn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa
Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 248/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2054/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thúy V**, sinh năm 1955; địa chỉ: Số B, đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Thanh P, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Thanh P, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C; địa chỉ: A, đường T, phường H, thành phố Cần Thơ, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị P1**, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Đức T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số E, đường số G, Khu đô thị E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2023), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Trung D, sinh năm 1957; địa chỉ: Căn hộ A, Chung cư H, số C, đường L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Ông Trần Thiện H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số B, đường N, Khóm E, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

3. Bà Trần Thúy P2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số C, Tổ C, Khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, có mặt.

4. Ông Trần Đức T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số E, đường số G, Khu đô thị E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

5. Ông Trần Ri B, sinh năm 1966; địa chỉ: Số F Lô B, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6. Bà Trần Thúy H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số G, đường N (nối dài), phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, có mặt.

7. Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã N, địa chỉ: Khóm C, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của UBND thị xã N: Ông Huỳnh Anh V1, Trưởng phòng T6; địa chỉ: Khóm C, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2022), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

8. Anh Phạm Trung K, sinh năm 1993, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

- Người kháng cáo: Bị đơn, bà Trần Thị P1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đức T, ông Trần Ri B, bà Trần Thúy H1, anh Phạm Trung K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thúy V trình bày:

Vợ chồng cụ Trần Thiện T1 (còn có tên gọi khác là Trần Triệu H2, chết năm 2013), cụ Trần Thị T2 (chết năm 2022) có 08 người con chung, gồm: bà Trần Thị P1, bà (T), ông Trần Trung D, ông Trần Đức T, ông Trần Thiện H, ông Trần Ri B, bà Trần Thúy H1 và bà Trần Thị P3.

Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.665 m², tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng Sinh có nguồn gốc là của vợ chồng cụ T1, cụ T2 được thừa hưởng từ cha mẹ đẻ của cụ T1. Năm 1993, cụ T1 đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ).

Ngoài ra, vợ chồng cụ T1, cụ T2 còn có quyền sử dụng các thửa đất, gồm: thửa số 314, diện tích 8.341 m²; thửa số 581, diện tích 19.890 m²; thửa số 42, diện tích 8.898,8 m²; thửa số 108, diện tích 7.352,7 m² và phần còn lại của thửa số 154, diện tích 3.012,3 m², đều tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Bà P1 sống chung với cha mẹ. Năm 2010, nhân lúc cụ T1 bị bệnh, phải nằm điều trị ở bệnh viện, bà P1 đã hủy toàn bộ các giấy tờ, biên nhận của những người chuyên nhượng đất cho cụ T1, cụ T2, đồng thời làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thẳng từ chủ đất gốc qua tên bà P1. Cả thửa đất số 311, bà P1 cũng làm thủ tục sang tên cho bà P1. Sau đó, bà P1 thế chấp thửa đất số 311 để vay tiền Ngân hàng. Cụ T2 nhiều lần phải gửi đơn đến Ngân hàng để ngăn chặn thì bà P1 mới không vay tiếp được.

Ngày 27/7/2019, cụ T2 và các con có cuộc họp mặt để phân định quyền sử dụng đối với các thửa đất của vợ chồng cụ T1, cụ T2. Tại cuộc họp, tất cả những người có mặt đã thống nhất:

- Thửa đất số 311 là đất tổ tiên, ông bà để lại nên sẽ được dùng làm nơi chôn cất, đặt mồ mả, nhà thờ, không được chuyển nhượng, tặng cho, cầm cố, thế chấp... Toàn bộ đất và tài sản trên đất do tất cả những người thừa kế hiện nay đứng tên đồng sở hữu, ai ở đây có nghĩa vụ trông coi, gìn giữ, tu bổ đất đai, tài sản;

- Giao cho bà P1 được hưởng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 581, diện tích 19.890 m² và thửa đất số 314, diện tích 8.341 m².

Bà P1 đã sang tên các thửa đất số 581 và số 314 cho con trai là anh Phạm Trung K. Đối với thửa đất số 311 trên có căn nhà thờ và khu mồ mả thân tộc, bà P1 không đồng ý sang tên cho những người thừa kế đồng đứng tên theo thỏa thuận tại biên bản họp gia đình ngày 27/7/2019, đồng thời còn có hành vi chiếm giữ, cản trở không cho bà và một số người em vào thờ cúng, hương khói cho tổ tiên, cha mẹ.

Số tiền cho thuê đất ruộng năm 2022 là 22.000.000 đồng và 1,5 cây vàng 24k đều do bà H1 cất giữ. Phần đất thực tế còn lại của thửa đất số 154 nằm bên kia kênh thủy lợi (trừ phần đất cha mẹ bà đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị Kim H3 và bà Nguyễn Thị C) có diện tích 3.012,3 m² là đất gốc của cha mẹ bà, bà không yêu cầu chia thừa kế mà để cũng dùng vào việc thờ cúng. Đối với hợp đồng tặng cho ngày 13/5/2010 giữa cụ T1 và bà P1: Hợp đồng này cụ T2 không ký tên và tại thời điểm xác lập thì cụ T1 đã 88 tuổi nhưng không có giấy xác nhận sức khỏe y khoa.

Do đó, bà V khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- 1/ Công nhận tất cả 06 (sáu) thửa đất, gồm: số 311, 154, 108, 42 (cùng tờ bản đồ số 13) và số 581, 314 (cùng tờ bản đồ số 10), tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ T1, cụ T2 để lại dùng vào việc thờ cúng; kể cả căn nhà thờ trên thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13. Bất cứ người con nào cũng được về đây nhang khói cho cha mẹ và chăm sóc nhà cửa.

- 2/ Giao cho ông Trần Thiện H thay mặt những người thừa kế đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ các thửa đất trên.

- 3/ Buộc anh Phạm Trung K và chị Phạm Thị Quyền T3 không được ở và quản lý sử dụng di sản thờ cúng nêu trên.

- 4/ Hủy GCN QSDĐ số BB 967394, do UBND huyện N cấp cho bà Trần Thị P1 ngày 27/7/2010 (đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.665 m²); GCN QSDĐ số BD 080946, do UBND huyện N cấp cho bà Trần Thị P1 ngày

02/11/2010 (đối với thửa đất số 581, tờ bản đồ số 10, diện tích 19.890 m²); GCN QSDĐ số BD 080947, do UBND huyện N cấp cho bà Trần Thị P1 ngày 02/11/2010 (đối với thửa đất số 314, tờ bản đồ số 10, diện tích 8.341 m²).

Bị đơn bà Trần Thị P1 có “Đơn phản tố” đề ngày 16/6/2022 và quá trình tố tụng trình bày:

Ngày 13/5/2010, cụ T1, cụ T2 đã lập hợp đồng tặng cho bà quyền sử dụng đất tại thửa số 311, tờ bản đồ số 13, tọa lại tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; hợp đồng được UBND xã M chứng thực. Đến ngày 27/7/2010, bà được UBND thị xã N cấp GCN QSDĐ. Do đó, việc tặng cho đã hoàn thành, nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V đối với thửa đất này.

Đối với các thửa đất số 314 và số 581 do bà nhận chuyển nhượng của người khác và đã được cấp GCN QSDĐ, nên các thửa đất này không phải là di sản thừa kế của cha mẹ để lại, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận cấp cho bà đối với các thửa đất số 311, 314 và 581.

Ngoài ra, khi cụ T1, cụ T2 còn sống có tạo lập được khối tài sản như sau: Thửa đất số 42, diện tích 7.800 m²; thửa đất số 108, diện tích 7.000 m², thửa đất số 154, diện tích 3.000 m², cùng tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 42, bà Trần Thúy P2 đang cho ông Nguyễn Văn S thuê. Thửa đất số 108, bà P2 đang cho ông Nguyễn Văn N thuê. Ngoài ra, tiền cho thuê đất trong vụ mùa 2022, 2023 tổng cộng 44 triệu đồng bà P2 đang quản lý và 1,5 lượng vàng 24k mẹ bà chết để lại hiện bà H1 đang quản lý. Nay bà phản tố yêu cầu Tòa án xác định các tài sản nêu trên là di sản thừa kế của cha mẹ bà và chia đều cho 08 người con theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thúy P2 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thúy V.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đức T, ông Trần Ri B, bà Trần Thúy H1 thống nhất trình bày:

Biên bản hợp gia đình ngày 27/7/2019 để thỏa thuận quản lý các thửa đất là không có giá trị pháp lý, vì sau khi hợp các bên đã thay đổi ý kiến không đồng ý và UBND thị xã N cũng chưa cấp GCN QSDĐ cho đồng sở hữu như nội dung trong biên bản đã lập.

Thửa đất số 311, trên có nhà, mồ mả, cây lâu năm, phần đất này lúc còn sống cha mẹ đã lập hợp đồng ngày 13/5/2010 tại UBND xã M, tặng cho bà P1. Bà P1 đã được cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 27/7/2010. Do đó, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các thửa đất số 314, 581 là đất của bà P1 nhận chuyển nhượng của người khác. Đến ngày 02/11/2010, bà P1 đã được cấp GCN QSDĐ. Đây là tài sản riêng của bà P1, không phải di sản thừa kế của cha mẹ, nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với các thửa đất và tài sản còn lại là di sản thừa kế của cha mẹ, gồm: Thửa đất số 42, thửa đất số 108 và phần đất còn lại của thửa đất số 154; tiền lương của cụ T2; tiền phúng điếu; tiền cho thuê đất và sổ vàng cụm T2 chết để lại; yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P1 và chia đều cho 08 người con theo luật thừa kế, ai nhận hiện vật thì trả giá trị lại cho những người khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Trung K trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà P1.

Tại Công văn số 105/TNMT ngày 09/5/2023, UBND thị xã N xác định: Việc cấp cho bà Trần Thị P1 các GCN QSDĐ số BB 967394 ngày 27/7/2010 (thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13), số BD 080946 ngày 02/11/2010 (thửa đất số 581, tờ bản đồ số 10), số BD 080947 ngày 02/11/2010 (thửa đất số 314, tờ bản đồ số 10), đất cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là căn cứ Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai. Việc cấp GCN QSDĐ cho bà P1 tại các thửa đất nêu trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định (tóm tắt):

“...

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thúy V.

2.1. Công nhận thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13 (nay xác định lại là số A), diện tích 8.665 m² (đo đạc thực tế: 7.750,6 m²), tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay do bà Trần Thị P1 đứng tên GCN QSDĐ số BB 967394 do UBND huyện N cấp ngày 27/7/2010, kể cả căn nhà trên đất là di sản thừa kế dùng vào việc thờ cúng (trên đất có khu mộ) và thuộc quyền sử dụng, sở hữu của tất cả 08 anh, chị, em gồm: bà Trần Thị P1, bà Trần Thúy V, ông Trần Trung D, ông Trần Thiện H, bà Trần Thúy P2, ông Trần Đức T, ông Trần Ri B và bà Trần Thúy H1 (phần đất có số đo, tứ cận cụ thể).

2.2. Tiếp tục giao cho bà Trần Thị P1 là người quản lý di sản thờ cúng này, bà Trần Thị P1 không được ngăn cản những người thừa kế khác đến viếng thăm, cúng giỗ...

2.3. Kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh GCN QSDĐ cấp cho bà Trần Thị P1 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13 (nay xác định lại là số 10), tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, để xem xét cấp lại giấy chứng nhận cho 08 anh, chị, em đứng tên đồng sử dụng, đồng sở hữu khi có yêu cầu.

Đính kèm 04 Sơ đồ hiện trạng thửa đất cùng ngày 26/10/2022.”

(Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn giải quyết yêu cầu phản tố của bà Trần Thị P1 về việc chia thừa kế di sản của cụ T1, cụ T2; yêu cầu của bà Trần Thúy V về việc hủy GCN QSDĐ; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh một phần GCN QSDĐ của ông Trần Văn T4, của ông Nguyễn Văn Út E và của bà Trần Kim A; về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án, án phí, chi

phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự).

Ngày 10/10/2023, ông Trần Ri B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10 là tài sản riêng của bà P1.

Ngày 12/10/2023, bà Trần Thị P1 có đơn kháng cáo cho rằng: Bà đã được cha mẹ tặng cho thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10 từ ngày 13/5/2010, đến ngày 27/7/2010 thì được UBND huyện N (cũ) cấp GCN QSDĐ. Hợp đồng tặng cho đã hoàn thành. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận đây là tài sản riêng của bà.

Cùng ngày 12/10/2023, ông Trần Văn T5, bà Trần Thúy H1 đều có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10 là tài sản riêng của bà P1.

Ngày 13/10/2023, anh Phạm Trung K có đơn kháng cáo cho rằng: Mẹ của anh đã được cụ T1, cụ T2 tặng cho thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10 từ ngày 13/5/2010, sau đó đã được UBND huyện N cấp GCN QSDĐ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận thừa đất nêu trên là tài sản riêng của bà P1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10 và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà Trần Thị P1.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, nhưng có những lời trình bày về mâu thuẫn nội bộ gia đình, đồng thời có nguyện vọng đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ, xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10 và căn nhà của vợ chồng cụ T1, cụ T2 cất trên đất là di sản dùng vào việc thờ cúng là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn, bà Trần Thị P1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Đức T, ông Trần Ri B, bà Trần Thúy H1, anh Phạm Trung K làm trong thời hạn luật định và phù hợp về hình thức, nên là cơ sở để Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, những người kháng cáo chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể là phần về thừa đất số 311, tờ bản đồ số 10. Căn cứ vào quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố

tụng dân sự về “Phạm vi xét xử phúc thẩm”, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm đã giải quyết về thửa đất số 311, tờ bản đồ số 10 theo kháng cáo của đương sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt không ai cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu mới và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ngoài ra, trong vụ án này còn có những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách tố tụng của họ và đã đưa họ vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ở cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy việc giải quyết yêu cầu kháng cáo của những đương sự có kháng cáo không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những đương sự này, nên không triệu tập họ tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[3] Bà P1, ông T, ông Ri B, bà H1 và anh K cùng kháng cáo về một nội dung là đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận quyền sử dụng thửa đất số 311, tờ bản đồ số 10, diện tích 8.665 m² (đo đạc thực tế: 7.750,6 m²), tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay do bà Trần Thị P1 đứng tên GCN QSDĐ số BB 967394 do UBND huyện N cấp ngày 27/7/2010 là tài sản riêng của bà P1, vì bà P1 đã được cha mẹ đẻ (tức vợ chồng cụ T1, cụ T2) tặng cho hợp pháp và bà P1 cũng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCN QSDĐ. Về phía nguyên đơn (bà Trần Thúy V) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Trung D, ông Trần Thiện H và bà Trần Thúy P2 tuy không kháng cáo nhưng có các đơn trình bày về những mâu thuẫn trong nội bộ gia đình, đồng thời đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/10/2022 và Chứng thư thẩm định giá ngày 16/3/2023 thì thửa đất số 311, tờ bản đồ số 10, đo đạc thực tế có diện tích 7.750,6 m². Trên thửa đất có căn nhà chính (kết cấu vách tường 10, gạch men, mái tol, cột bê-tông cốt thép, diện tích 171,5 m²). Ngoài ra, trên thửa đất còn có khu mộ diện tích 856,66 m² và một số cây trồng.

[5] Xét về căn cứ xác lập quyền sử dụng thửa đất số 311 cho bà Trần Thị P1:

[5.1] Bà P1 được UBND huyện N (nay là thị xã N) cấp GCN QSDĐ vào ngày 27/7/2010 là trên cơ sở “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa cụ T1, cụ T2 với bà P1 lập ngày 13/5/2010. Bà V cho rằng chữ ký và chữ viết họ tên cụ T2 trên hợp đồng không phải là của cụ T2, vì cụ T2 nhiều lần nói với bà là cụ không biết việc tặng cho nhà đất cho bà P1, nhưng bà V không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa cụ T1, cụ T2 với bà P1 đã được UBND xã M chứng thực, nên không đủ cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà V. Tuy nhiên, thực tế thì trên thửa đất số 311 nêu trên có căn nhà của vợ chồng cụ T1, cụ T2 và một phần diện tích đã được dùng làm nơi chôn cất các phần mộ của thân tộc nguyên đơn, bị đơn, nhưng trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T1, cụ T2 với bà P1 đã không đề cập đến.

[5.2] Xem xét các chứng cứ khác đã được thu thập hiện có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Mặc dù “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa cụ T1, cụ T2 với bà P1 được xác lập vào ngày 13/5/2010, nhưng đến ngày 28/9/2017, cụ T2 vẫn lập bản Di chúc trong đó có nội dung để lại thừa đất số 311 làm di sản dùng vào việc thờ cúng. Thêm nữa, đến ngày 27/7/2019, cụ T2 và tất cả 08 (tám) người con đã có cuộc họp gia đình để thỏa thuận quản lý các thừa đất, trong đó có thừa đất số 311 nêu trên và có lập biên bản ghi nhận. Điều này chứng tỏ về ý chí thì cụ T2 chưa cho bà P1 quyền sử dụng thừa đất số 311. Cụ thể, tại Biên bản họp gia đình ngày 27/7/2019, cụ T2 và các con đã thể hiện ý chí tự nguyện và thống nhất như sau: *“I. Thừa đất số 311, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 8.665 m², hiện nay bà Trần Thị P1 đứng tên GCN QSDĐ số BB 967394, ngày 27/7/2010. Chúng tôi yêu cầu UBND thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cấp GCN QSDĐ, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cùng đồng sở hữu gồm: Trần Thị P1, Trần Thúy V, Trần Trung D, Trần Đức T, Trần Thiện H, Trần Ri B, Trần Thúy H1, Trần Thúy P2. Và nhất trí: Đất này là đất “tổ tiên” ông bà để lại nhằm làm mồ mả, nhà cửa làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên. Đất này không được: chuyển nhượng (sang bán), thế chấp, cầm cố, cho tặng, chuyển tên di chúc...các hình thức khác. Người ở trên nhà đất này phải có trách nhiệm gìn giữ, bảo quản, tu bổ mồ mả, nơi thờ cúng ông bà tổ tiên”*. Bà Trần Thị P1 đã ký tên trong Biên bản này. Xét đây là sự tự nguyện của cụ T2 và các thừa kế của cụ T1, đặc biệt là sự tự nguyện của chính bà Trần Thị P1 và sự tự nguyện này không những không trái pháp luật mà còn phù hợp với đạo đức xã hội và phong tục thờ cúng tổ tiên của dân tộc, nên cần được ghi nhận. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự và tiếp tục giao cho bà P1 quản lý di sản thờ cúng này, bà P1 không được ngăn cản những người thừa kế khác đến viếng thăm, cúng giỗ... là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5.3] Các đương sự kháng cáo cho rằng cụ T1, cụ T2 đã tặng cho bà P1 quyền sử dụng thừa đất số 311, nên đây là tài sản riêng của bà P1. Nhưng như ở trên đã phân tích, cho dù bà P1 có được cha mẹ tặng cho, nhưng khi cụ T2 còn sống thì chính bà P1 đã đồng ý xác định quyền sử dụng thừa đất này cũng căn nhà trên đất là di sản dùng vào việc thờ cúng chung cho các thành viên trong gia đình, phù hợp với ý nguyện của cụ T2 và những người em ruột của bà P1. Sự tự nguyện của bà P1 còn đảm bảo cho việc sử dụng căn nhà và thừa đất được trọn vẹn về mục đích, vì mọi thành viên trong gia đình đều có quyền tới lui thăm viếng, khói hương nơi căn nhà của cụ T1, cụ T2 được dùng làm nhà thờ và phần đất là nơi an táng mồ mả thân tộc của gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, chính bà P1 cũng thừa nhận bà ký vào biên bản họp gia đình ngày 27/7/2019 là mong muốn cho cụ T2 được an lòng và mọi anh chị em trong nhà khỏi mâu thuẫn với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ri B, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn T5, bà Trần Thúy H1 và anh Phạm Trung K.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Xử:

1. Công nhận thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13 (nay xác định lại là số A), diện tích 8.665 m² (theo đo đạc thực tế diện tích 7.750,6 m²), tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay do bà Trần Thị P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 967394 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 27/7/2010, kể cả căn nhà trên đất là di sản thừa kế dùng vào việc thờ cúng (trên đất có khu mộ) và thuộc quyền sử dụng, sở hữu của tất cả 08 (tám) anh, chị, em gồm: Bà Trần Thị P1, bà Trần Thúy V, ông Trần Trung D, ông Trần Đức T, ông Trần Ri B, ông Trần Thiện H, bà Trần Thúy H1, bà Trần Thúy P2 (Phần đất có số đo, tứ cận cụ thể theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất số 311, 314, 581 tờ bản đồ số 10 do Công ty trách nhiệm hữu hạn H4 đo vẽ ngày 26 tháng 10 năm 2022 đính kèm Bản án sơ thẩm).

2. Tiếp tục giao cho bà Trần Thị P1 là người quản lý di sản thờ cúng này, bà Trần Thị P1 không được ngăn cản những người thừa kế khác đến viếng thăm, cúng giỗ...

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị P1 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13 (nay xác định lại là số 10), tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, để xem xét cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 08 anh, chị, em đứng tên đồng sử dụng, đồng sở hữu khi có yêu cầu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị P1, ông Trần Văn T5 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Ông Trần Ri B chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0011689 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, ông Trần Ri B đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thúy H1 và anh Phạm Trung K mỗi người chịu 300.000 (ba trăm nghìn)

đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0011693 và 0011694 cùng ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, bà Trần Thúy H1 và anh Phạm Trung K đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Anh Văn